Báo cáo bông hàng tháng

Các yếu tố cơ bản thị trường bông và tổng quan giá

CHUYỂN ĐỘNG GIÁ GẦN ĐÂY

Các chỉ số giá bông cơ bản đã tăng và sau đó giảm trong tháng qua. Giá trị hiện tại của hầu hết các chỉ số đều gần với mức giá của tháng trước.

- Hợp đồng kỳ hạn tháng 12 thị trường NY/ICE đã kiểm tra mức cận trên của giá bông được thiết lập từ tháng 11 năm 2022. Trong tháng qua, giá bông đã tăng nhanh chóng lên trên mức 90 xu/lb (vào ngày 1 tháng 9) nhưng đã giảm trở lại trong các giao dịch gần đây. Giá bông hiện đang giao dịch ngang với mức giá của tháng trước.
- • Khi giá hợp đồng kỳ hạn NY/ICE chạm giá trị trên 90 xu/lb, chỉ số A đã tăng lên trên 1 USD lần đầu tiên kể từ tháng Hai. Chỉ số A hiện đang dao động ở mức 96 xu/lb.
- • Giá bông Trung Quốc (China Cotton Index hay CC 3128B) giao dịch ở mức 111 – 115 xu/lb trong tháng qua. Theo giá nội tệ, bông dao động trong khoảng từ 18.000 đến 18.500 RMB/tấn. Đồng Nhân dân tệ hầu như ổn định so với đồng USD, ở mức gần 7,30 RMB/USD.
- • Giá bông giao ngay Ấn Độ (Shankar-6) giao dịch ở mức 92 – 96 xu/lb. Theo giá nội tệ, giá bông dao động từ 60.000 đến 62.500 INR/candy. Đồng INR ổn định so với đồng USD trong tháng qua, gần 83 INR/USD.
- • Giá bông Pakistan tăng trong nửa cuối tháng 8 và đầu tháng 9, từ 75 lên 83 xu/lb. Gần đây hơn, giá đã giảm xuống, với mức giá hiện tại gần 73 xu/lb. Theo giá nội tệ, bông dao động từ 18.000 đến 20.800 PKR/maund. Đồng PKR suy yếu so với đồng USD, từ dưới 290 PKR/USD vào đầu tháng 8 lên hơn 300 PKR/USD trong thời gian gần đây.

CUNG. CẦU, & GIAO DỊCH

Báo cáo mới nhất của USDA điều chỉnh giảm sản lượng toàn cầu (-1,7 triệu kiện, còn 112,4 triệu) và lượng tiêu thụ nhà máy (-1,1 triệu kiện xuống 115,9 triệu). Những điều chỉnh trước đây, chủ yếu là việc tăng lượng sử dụng của nhà máy ở Trung Quốc và Thổ Nhĩ Kỳ trong một số vụ mùa gần đây, đã làm cho tồn kho đầu kỳ 2023/24 giảm 1,0 triệu (còn 93,2 triệu).

Tác động ròng của những thay đổi về sản lượng, lượng tiêu thụ và tồn kho đầu kỳ làm cho tồn kho cuối vụ 2023/24 giảm -1,6 triệu kiện (còn 90,0 triệu). Mặc dù thấp hơn so với tháng trước, khối lượng này vẫn nằm trong top 7 mức tồn kho cao nhất mọi thời đại, chỉ sau vụ mùa trước, vụ 2019/20 (bị ảnh hưởng bởi COVID) và giai đoạn dự trữ Trung Quốc tăng cao (2012/2013 đến 2015/16).

Ở phạm vi quốc gia, những điều chỉnh lớn nhất về sản lượng vụ 2023/24 diễn ra ở Mỹ (-860.000 kiện, còn 13,1 triệu kiện), Ấn Độ (-500.000 kiện, còn 25,0 triệu kiện), Hy Lạp (-230.000 kiện, còn 1,1 triệu kiện), Bénin (-225.000, còn 1,2 triệu), Burkina Faso (-225.000, còn 0,7 triệu), Mexico (-175.000, còn 1,1 triệu) và Ai Cập (-105.000, còn 0,4 triệu). Mức giảm này được bù đắp một phần bởi dự báo sản lượng tăng ở Brazil (+550.000 kiện, đạt 13,8 triệu kiện).

Đối với lượng tiêu thụ vụ 2023/24, những thay đổi lớn nhất diễn ra ở Bangladesh (-300, còn đến 7,7 triệu), Ấn Độ (-500.000, còn 24,0 triệu), Mexico (-150.000, còn 1,8 triệu) và Việt Nam (-100.000, còn 6,9 triệu). Không có quốc gia nào có lượng tiêu thụ tăng hơn 100.000 kiện trong vụ 2023/24.

Thương mại toàn cầu dự kiến giảm -610.000 kiện xuống 43,3 triệu kiện. Về nhập khẩu, những thay đổi lớn nhất diễn ra ở Bangladesh (-300.000, còn

Các Chỉ Số Cơ Bản Biến Động nhưng Giá Hầu Như Không Đổi Vào Cuối Tháng

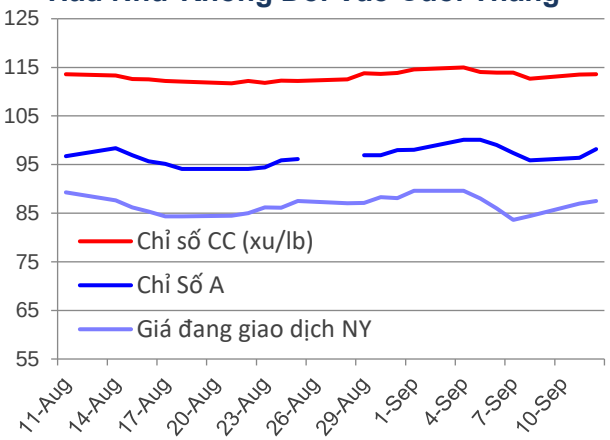

Dữ liệu giá gần đây

xu/lb	Giá trị mới nhất (Th 9 12)	Tháng mới nhất (Th 8)	12 tháng qua
Giá đang giao dịch NY	87,5	87,0	83,5
Chỉ Số A	98,2	98,1	97,1
Chỉ số CC	113,6	113,9	104,8
Giá giao ngay Ấn Độ	94,6	94,9	96,0
Giá giao ngay Pakistan	75,1	77,2	86,4

Thêm dữ liệu về giá ở đây.
Giá thiệu có sẵn ở đây.

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn		2023/24	
	2022/23	Tháng 8	Tháng 9
Tồn đầu kỳ	18,4	20,5	20,3
Sản lượng	25,8	24,8	24,5
Nhà máy sử dụng	24,1	25,5	25,2
Tồn cuối kỳ	20,3	19,9	19,6
Tỉ lệ tồn/sử dụng	84,0%	78,3%	77,6%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn		2023/24	
	2022/23	Tháng 8	Tháng 9
Tồn đầu kỳ	8,3	8,4	8,1
Sản lượng	6,7	5,9	5,9
Nhập khẩu	1,4	2,2	2,2
Nhà máy sử dụng	8,2	8,2	8,2
Xuất khẩu	0,0	0,0	0,0
Tồn cuối kỳ	8,1	8,2	8,0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	99,5%	100,4%	97,9%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn		2023/24	
	2022/23	Tháng 8	Tháng 9
Tồn đầu kỳ	10,1	12,1	12,1
Sản lượng	19,2	19,0	18,6
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0,0	0,0	0,0
Nhà máy sử dụng	16,0	17,3	17,1
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1,4	2,2	2,2
Tồn cuối kỳ	12,1	11,7	11,6
Tỉ lệ tồn/sử dụng	70,0%	60,2%	60,2%

Dữ liệu bổ sung ở đây.

7,7 triệu kiện), Ấn Độ (-200.000, còn 1,3 triệu kiện) và Việt Nam (-100.000 kiện, còn 6,9 triệu kiện). Về xuất khẩu, những thay đổi lớn nhất bao gồm Brazil (+550.000, đạt 11,8 triệu kiện), Ấn Độ (-200.000, đạt 2,0 triệu kiện), Mỹ (-200.000, đạt 12,3 triệu kiện), Burkina Faso (-175.000, đạt 0,7 triệu kiện), Hy Lạp (-175.000, đạt 1,1 triệu kiện), Bénin (-125.000, đạt 1,1 triệu kiện), Úc (-100.000, đạt 5,8 triệu kiện) và Mexico (-100.000, đạt 0,3 triệu kiện).

TỔNG QUAN GIÁ

Những quan ngại liên quan đến thời tiết trùng hợp với xu hướng tăng giá của hợp đồng kỳ hạn NY/ICE trong những tháng gần đây. Sau những trận mưa lớn trong giai đoạn trồng trọt, điều kiện ở Tây Texas trở nên cực kỳ nóng và khô vào tháng 7 và tháng 8. Điều này đã giảm xếp hạng tình hình trồng trọt gần đây của USDA cho Texas xuống dưới mức so với một năm trước, thời điểm mà tỷ lệ bỏ hoang ở bang này đạt mức cao kỷ lục.

Một yếu tố khác ảnh hưởng đến sản lượng của Mỹ là việc diện tích trồng trọt được điều chỉnh giảm. Thông tin mới sẽ được USDA cung cấp vào cuối tháng 8 và đó là yếu tố dẫn đến việc điều chỉnh ước tính sản lượng của Mỹ vào tháng 9 trong những năm gần đây. Trong vụ mùa trước, USDA đã tăng ước tính diện tích trồng trọt của Mỹ khoảng 1,3 triệu mẫu (+10%, từ 12,5 trong tháng 8 lên 13,8 triệu mẫu trong tháng 9). Trong vụ mùa này, diện tích giảm 860.000 mẫu Anh (-8%, từ 11,1 triệu mẫu Anh trong tháng 8 xuống còn 10,2 triệu mẫu Anh trong tháng 9). Giống như năm ngoái, USDA đã không thay đổi các giả định của mình về tỷ lệ bỏ hoang so với tháng trước trong khoảng thời gian từ tháng 8 đến tháng 9 (tỷ lệ ước tính cho vụ 2023/24 được giữ ở mức 22%, để so sánh, con số cuối cùng của vụ 2022/ 23 là 47%). Với tỷ lệ bỏ hoang không thay đổi, việc giảm diện tích gieo trồng làm giảm diện tích thu hoạch dự kiến (từ 8,6 xuống 8,2 triệu mẫu).

Diện tích trồng trọt thấp hơn và thời tiết là những yếu tố làm giảm sản lượng toàn cầu dự kiến. Sau khởi đầu đầy hứa hẹn, mùa mưa ở Ấn Độ đã chững lại và quan ngại về hạn hán tăng đã làm giảm lượng thu hoạch dự kiến. Ở Hy Lạp, lũ lụt lại diễn ra. Trong khi ở Tây Phi, tình trạng bất ổn chính trị đã khiến cho nguồn cung đầu vào gặp nhiều thách thức ở một số địa điểm. Những sự kiện này kết hợp với tác động của giá bông giảm và diện tích trồng bông giảm. Pakistan là quốc gia trồng bông lớn duy nhất dự kiến sẽ có sản lượng bông tăng so với vụ mùa trước (+2,6 triệu kiện, đạt 6,5 triệu kiện sau khi phục hồi sau lũ lụt vào vụ mùa trước và điều kiện trồng trọt nhìn chung thuận lợi cho vụ 2023/24).

Chúng ta vẫn còn phải xem sản lượng toàn cầu dự kiến giảm sẽ cân bằng như thế nào với lượng cầu vốn đã chậm chạp trong suốt năm qua. Các điều kiện kinh tế vĩ mô vẫn còn khó khăn, với lãi suất dự kiến sẽ duy trì ở mức cao ở nhiều nền kinh tế phương Tây. Tăng trưởng cũng đã trở thành một mối lo ngại ở Trung Quốc. Với việc Mỹ, EU và Trung Quốc đang phải đối mặt với tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm, có một câu hỏi đặt ra là sự phục hồi của sức mua tiêu dùng có thể xuất hiện để kéo các đơn đặt hàng qua chuỗi cung ứng hay không. Hàng tồn kho đã là lực cản đối với việc đặt hàng kể từ nửa cuối năm 2022 nhưng có thể trở thành nguồn hỗ trợ trước cuối vụ 2023/24. Sau khi chạm mức thấp nhất trong hai thập kỷ, khối lượng nhập khẩu hàng may mặc của Hoa Kỳ (theo trọng lượng) dường như đã chạm đáy vào tháng 3 và đang tăng trở lại. Những điều chỉnh song song ở các quốc gia khác có thể giúp nâng cao nhu cầu trong toàn chuỗi cung ứng. Tuy nhiên, việc phân bổ lại hàng tồn kho là một yếu tố mà USDA chỉ ra rằng họ đã đưa vào dự báo của mình.

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn		2023/24	
	2022/23	Tháng 8	Tháng 9
Trung Quốc	6,7	5,9	5,9
Ấn Độ	5,7	5,6	5,4
Brazil	3,1	2,9	3,0
Mỹ	3,2	3,0	2,9
Pakistan	0,8	1,4	1,4
Các nước khác	6,4	6,1	5,9
Thế giới	25,8	24,8	24,5

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn		2023/24	
	2022/23	Tháng 8	Tháng 9
Trung Quốc	8,2	8,2	8,2
Ấn Độ	5,1	5,3	5,2
Pakistan	1,9	2,2	2,2
Thổ Nhĩ Kỳ	1,6	1,7	1,7
Bangladesh	1,5	1,7	1,7
Các nước khác	5,8	6,3	6,2
Thế giới	24,1	25,5	25,2

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn		2023/24	
	2022/23	Tháng 8	Tháng 9
Mỹ	2,8	2,7	2,7
Brazil	1,4	2,4	2,6
Úc	1,3	1,3	1,3
Ấn Độ	0,3	0,5	0,4
Mali	0,2	0,3	0,3
Các nước khác	2,1	2,4	2,2
Thế giới	8,1	9,5	9,4

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn		2023/24	
	2022/23	Tháng 8	Tháng 9
Trung Quốc	1,4	2,2	2,2
Bangladesh	1,4	1,7	1,7
Việt Nam	1,4	1,5	1,5
Thổ Nhĩ Kỳ	0,9	1,0	1,0
Pakistan	1,0	0,9	0,9
Các nước khác	2,0	2,2	2,2
Thế giới	8,1	9,6	9,4

Tồn cuối kỳ thế giới

triệu tấn		2023/24	
	2022/23	Tháng 8	Tháng 9
Trung Quốc	8,1	8,2	8,0
Brazil	3,6	3,2	3,3
Ấn Độ	2,5	2,6	2,6
Úc	1,0	1,0	1,0
Mỹ	0,9	0,7	0,7
Các nước khác	4,1	4,3	4,0
Thế giới	20,3	19,9	19,6

Bấm vào đây để dữ liệu bổ sung.

Nguồn: Dữ liệu giá lấy từ Reuters, Cotlook, Hiệp Hội Bông Ấn Độ và Hiệp Hội Bông Karachi, Cung, cầu và dữ liệu thương mại từ Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ.

Miễn trừ trách nhiệm: Các thông tin trong báo cáo này có được từ các nguồn tin đại chúng và đáng tin cậy; tuy nhiên, Cotton Incorporated không bảo đảm tính chính xác và đầy đủ của các thông tin này. Công ty sẽ không chịu trách nhiệm đối với việc sử dụng thông tin này và không có bất cứ bảo đảm nào. Các thông tin trong báo cáo này không dựa trên mục đích tạo quyết định đầu tư. Các thông tin không có ý định dự báo và đoán giá hoặc các sự kiện tương lai.

© 2023 Cotton Incorporated. All rights reserved; America's Cotton Producers and Importers

Danh sách các biểu đồ và bảng

Hàng Ngày	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Hàng Tháng	Chỉ Số A và Giá đang giao dịch NY	Giá Trung Quốc (chỉ số CC)	Giá giao ngay Ấn Độ	Giá giao ngay Pakistan
Bảng biểu	Bảng cân đối (kiện)	Bảng cân đối (tấn)	Cung và Cầu (kiện)	Cung và Cầu (tấn)

Giá trong một năm của chỉ số A và giá giao dịch NY

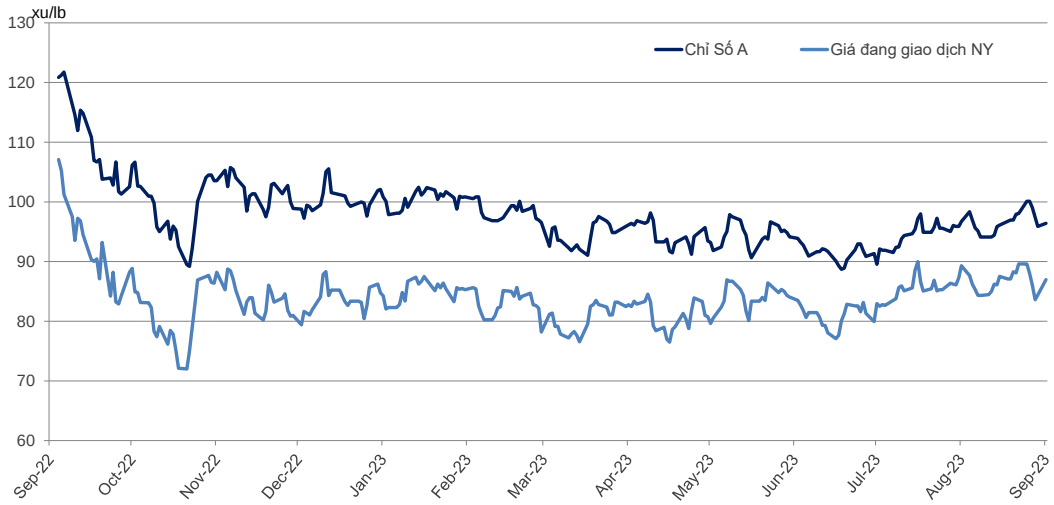

Giá trong một năm của chỉ số CC (cấp bông 328)

Giá giao ngay trong một năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

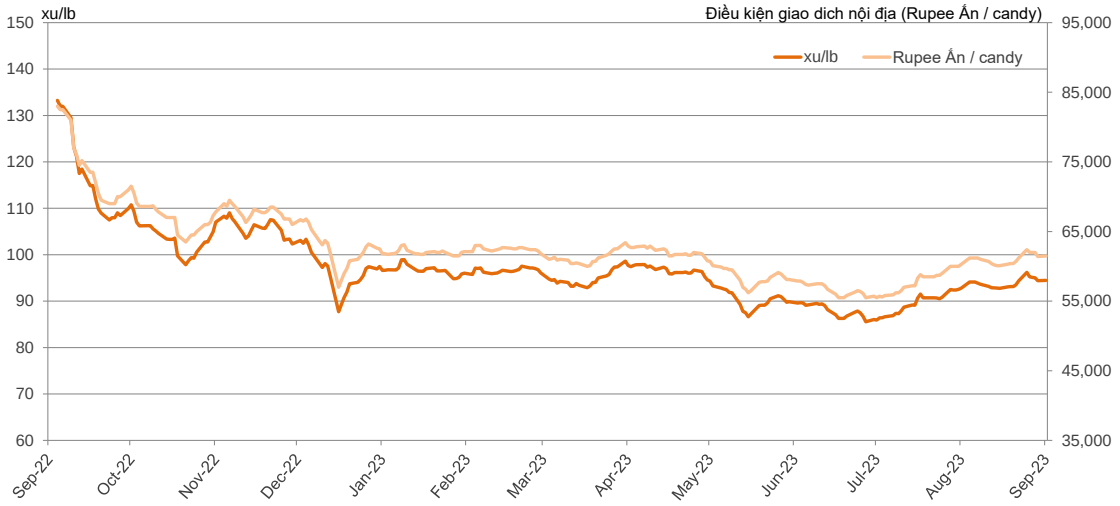

Giá giao ngay trong một năm của Pakistan

Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu

Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số A và giá giao dịch NY

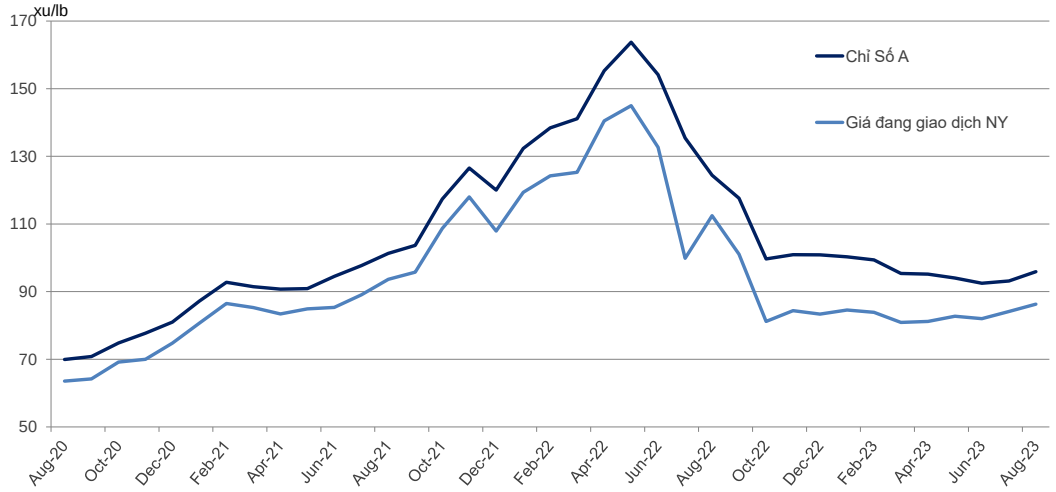

Giá hàng tháng trong 3 năm của chỉ số CC (cấp bông 328)

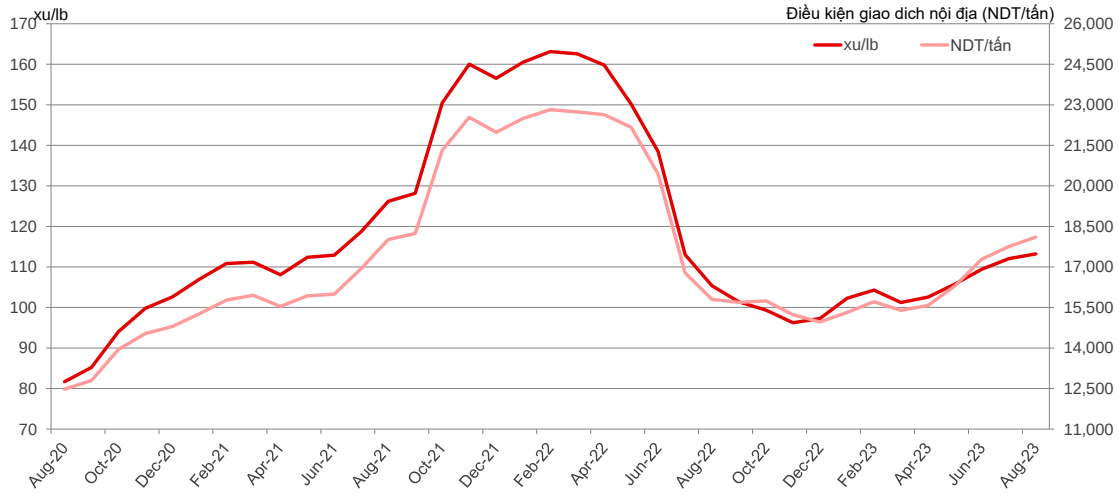

Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu

Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Ấn Độ (giống Shankar-6)

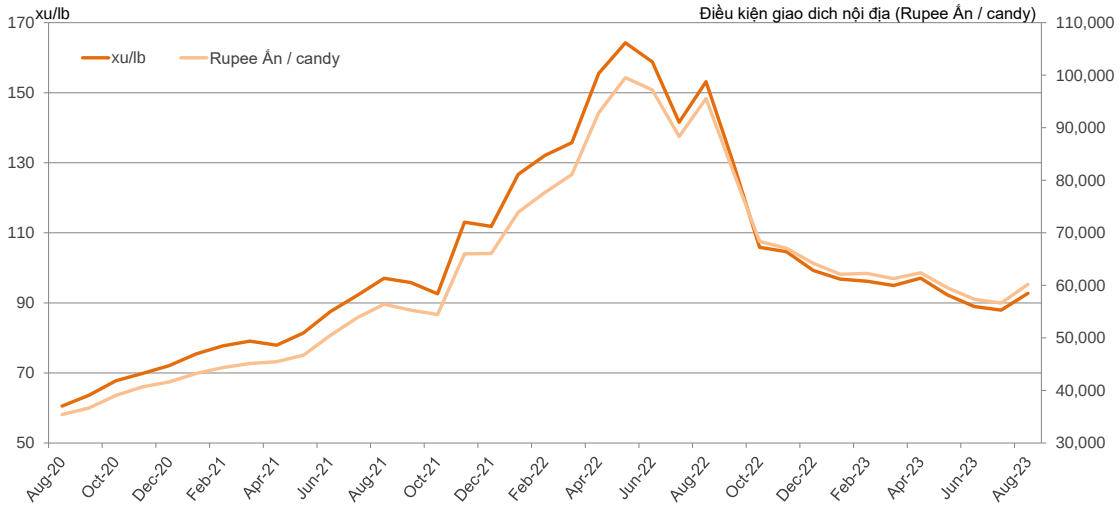

Giá giao ngay hàng tháng trong 3 năm của Pakistan

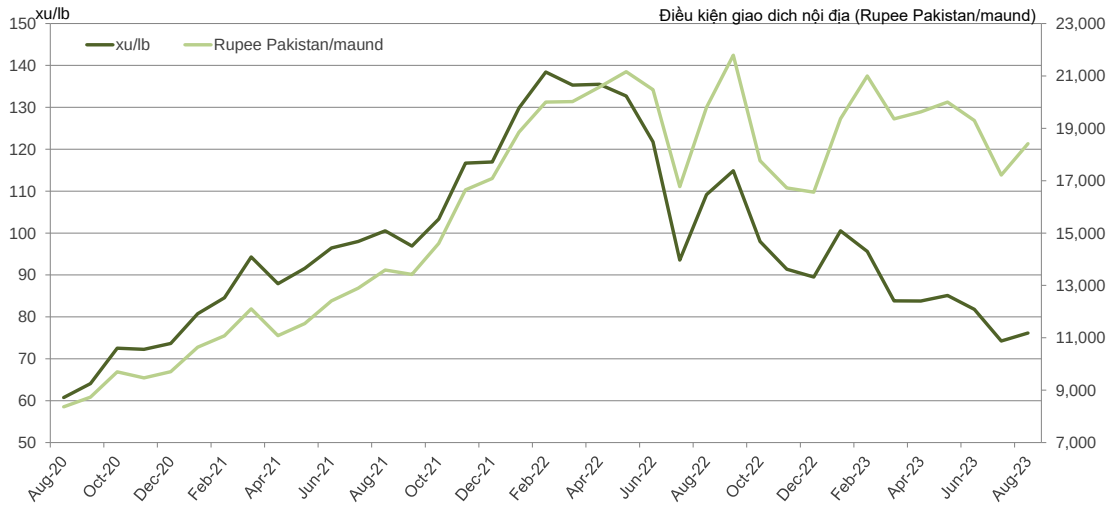

Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu

Bảng cân đối toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 8	2023/24 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	83.4	98.0	84.8	84.5	94.1	93.2
Sản lượng	120.1	111.3	115.6	118.7	114.1	112.4
Cung	203.5	209.3	200.4	203.2	208.2	205.6
Nhà máy sử dụng	105.0	124.2	116.0	110.9	116.9	115.9
Tồn cuối kỳ	98.0	84.8	84.5	93.2	91.6	90.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	93.3%	68.3%	72.9%	84.0%	78.3%	77.6%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 8	2023/24 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	35.9	36.1	37.3	38.1	38.4	37.4
Sản lượng	27.5	29.6	26.8	30.7	27.0	27.0
Nhập khẩu	7.1	12.9	7.8	6.2	10.0	10.0
Cung	70.5	78.6	71.9	75.0	75.4	74.4
Nhà máy sử dụng	34.3	41.3	33.8	37.5	37.5	37.5
Xuất khẩu	0.2	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	34.4	41.3	33.9	37.6	37.6	37.6
Tồn cuối kỳ	36.1	37.3	38.1	37.4	37.8	36.8
Tỉ lệ tồn/sử dụng	104.9%	90.4%	112.4%	99.5%	100.4%	97.9%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 8	2023/24 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	47.5	61.9	47.5	46.4	55.8	55.8
Sản lượng	92.6	81.7	88.8	88.0	87.1	85.4
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.2	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1
Cung	140.2	143.6	136.5	134.5	143.0	141.3
Nhà máy sử dụng	70.8	82.9	82.2	73.4	79.4	78.4
Xuất khẩu đến Trung Quốc	7.1	12.9	7.8	6.2	10.0	10.0
Nhu cầu	77.9	95.8	90.0	79.6	89.4	88.4
Tồn cuối kỳ	61.9	47.5	46.4	55.8	53.8	53.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	79.5%	49.6%	51.6%	70.0%	60.2%	60.2%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 8	2023/24 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	8.6	15.7	11.9	8.6	11.7	11.7
Sản lượng	28.5	27.6	24.4	26.0	25.5	25.0
Nhập khẩu	2.3	0.8	1.0	1.8	1.5	1.3
Cung	39.4	44.1	37.3	36.3	38.7	38.0
Nhà máy sử dụng	20.5	26.0	25.0	23.5	24.5	24.0
Xuất khẩu	3.2	6.2	3.7	1.2	2.2	2.0
Nhu cầu	23.7	32.2	28.7	24.7	26.7	26.0
Tồn cuối kỳ	15.7	11.9	8.6	11.7	12.0	12.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	66.2%	37.1%	29.9%	47.4%	44.9%	46.1%

Bảng cân đối Mỹ

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 8	2023/24 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	4.9	7.3	3.2	4.1	3.7	4.3
Sản lượng	19.9	14.6	17.5	14.5	14.0	13.1
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	24.8	21.9	20.7	18.5	17.7	17.4
Nhà máy sử dụng	2.2	2.4	2.6	2.1	2.2	2.2
Xuất khẩu	15.5	16.4	14.5	12.8	12.5	12.3
Nhu cầu	17.7	18.8	17.0	14.8	14.7	14.5
Tồn cuối kỳ	7.3	3.2	4.1	4.3	3.1	3.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	41.0%	16.8%	23.8%	28.7%	21.2%	20.8%

Bảng cân đối Pakistan

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 8	2023/24 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	2.6	3.2	2.2	1.9	1.6	1.5
Sản lượng	6.2	4.5	6.0	3.9	6.5	6.5
Nhập khẩu	4.0	5.4	4.5	4.5	4.2	4.2
Cung	12.8	13.1	12.7	10.3	12.3	12.2
Nhà máy sử dụng	9.5	10.9	10.7	8.7	10.0	10.0
Xuất khẩu	0.1	0.0	0.1	0.1	0.1	0.1
Nhu cầu	9.6	10.9	10.8	8.8	10.1	10.1
Tồn cuối kỳ	3.2	2.2	1.9	1.5	2.2	2.2
Tỉ lệ tồn/sử dụng	33.5%	19.9%	17.9%	17.3%	21.9%	21.3%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu

Sản lượng bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 8	2023/24 Tháng 9
Trung Quốc	27.5	29.6	26.8	30.7	27.0	27.0
Ấn Độ	28.5	27.6	24.4	26.0	25.5	25.0
Brazil	13.8	10.8	11.7	14.4	13.3	13.8
Mỹ	19.9	14.6	17.5	14.5	14.0	13.1
Pakistan	6.2	4.5	6.0	3.9	6.5	6.5
Úc	0.6	2.8	5.9	5.8	5.4	5.4
Thổ Nhĩ Kỳ	3.5	2.9	3.8	4.9	3.5	3.5
Uzbekistan	2.4	3.2	2.9	3.3	2.9	2.9
Mali	1.4	0.3	1.4	0.7	1.3	1.3
Benin	1.4	1.5	1.4	1.1	1.4	1.2
Mexico	1.6	1.0	1.2	1.6	1.3	1.1
Hy Lạp	1.7	1.4	1.4	1.5	1.3	1.1
Turmenistan	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9	0.9
Các nước khác	10.8	10.2	10.3	9.5	9.9	9.7
Khu vực đồng Franc Châu Phi	4.6	3.7	4.8	3.1	4.0	4.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	2.0	1.7	1.7	1.6	1.2	1.2
Thế giới	120.1	111.3	115.6	118.7	114.1	112.4

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 8	2023/24 Tháng 9
Mỹ	15.5	16.4	14.5	12.8	12.5	12.3
Brazil	8.9	11.0	7.7	6.7	11.3	11.8
Úc	1.4	1.6	3.6	6.2	5.9	5.8
Ấn Độ	3.2	6.2	3.7	1.2	2.2	2.0
Mali	1.2	0.7	1.3	0.8	1.2	1.2
Benin	1.0	1.6	1.7	1.0	1.3	1.1
Hy Lạp	1.5	1.6	1.4	1.3	1.3	1.1
Bờ Biển Ngà	0.6	1.2	1.4	0.5	0.7	0.7
Burkina	1.0	1.1	0.9	0.8	0.9	0.7
Cameroon	0.5	0.7	0.7	0.6	0.6	0.6
Argentina	0.4	0.6	0.7	0.2	0.6	0.6
Sudan	0.4	0.5	0.6	0.5	0.6	0.6
Thổ Nhĩ Kỳ	0.5	0.6	0.6	0.9	0.5	0.5
Các nước khác	5.1	5.4	4.5	3.8	4.5	4.3
Khu vực đồng Franc Châu Phi	3.4	4.3	5.3	3.0	3.8	3.8
Khu vực Châu Âu 27 nước	1.8	2.0	1.8	1.5	1.3	1.3
Thế giới	41.1	49.0	43.2	37.0	43.9	43.3

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 8	2023/24 Tháng 9
Trung Quốc	34.3	41.3	33.8	37.5	37.5	37.5
Ấn Độ	20.5	26.0	25.0	23.5	24.5	24.0
Pakistan	9.5	10.9	10.7	8.7	10.0	10.0
Thổ Nhĩ Kỳ	7.2	8.4	8.6	7.5	8.0	8.0
Bangladesh	7.0	8.5	8.5	7.1	8.0	7.7
Việt Nam	6.6	7.3	6.7	6.5	7.0	6.9
Brazil	2.7	3.1	3.3	3.2	3.3	3.3
Uzbekistan	2.4	3.3	3.3	2.9	3.2	3.2
Indonesia	2.4	2.5	2.6	1.8	2.2	2.2
Mỹ	2.2	2.4	2.6	2.1	2.2	2.2
Mexico	1.5	1.7	1.9	1.8	2.0	1.8
Iran	0.6	0.8	0.8	0.9	0.9	0.9
Turmenistan	0.7	0.8	0.8	0.7	0.8	0.8
Các nước khác	7.6	7.4	7.5	6.9	7.5	7.5
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6	0.6
Thế giới	105.0	124.2	116.0	110.9	116.9	115.9

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu 480lb/kiện	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 8	2023/24 Tháng 9
Trung Quốc	7.1	12.9	7.8	6.2	10.0	10.0
Bangladesh	7.5	8.3	8.2	6.6	8.0	7.7
Việt Nam	6.5	7.3	6.6	6.5	7.0	6.9
Thổ Nhĩ Kỳ	4.7	5.3	5.5	4.2	4.4	4.4
Pakistan	4.0	5.4	4.5	4.5	4.2	4.2
Indonesia	2.5	2.3	2.6	1.7	2.3	2.3
Ấn Độ	2.3	0.8	1.0	1.8	1.5	1.3
Mexico	0.6	0.9	1.0	0.7	1.0	1.0
Thailand	0.7	0.6	0.8	0.7	0.7	0.7
Hàn Quốc	0.6	0.6	0.6	0.4	0.5	0.5
Malaysia	0.7	0.6	0.4	0.7	0.5	0.5
Iran	0.3	0.4	0.4	0.5	0.5	0.5
Ai Cập	0.5	0.6	0.4	0.3	0.4	0.4
Các nước khác	2.6	2.5	2.9	2.5	2.8	2.8
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.6	0.6	0.6	0.5	0.6	0.6
Tổng cộng	40.5	48.6	42.6	37.1	43.9	43.3

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu

Bảng cân đối toàn cầu

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 8	2023/24 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	18.2	21.3	18.5	18.4	20.5	20.3
Sản lượng	26.1	24.2	25.2	25.8	24.8	24.5
Cung	44.3	45.6	43.6	44.2	45.3	44.8
Nhà máy sử dụng	22.9	27.0	25.2	24.1	25.5	25.2
Tồn cuối kỳ	21.3	18.5	18.4	20.3	19.9	19.6
Tỉ lệ tồn/sử dụng	93.3%	68.3%	72.9%	84.0%	78.3%	77.6%

Bảng cân đối Trung Quốc

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 8	2023/24 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	7.8	7.9	8.1	8.3	8.4	8.1
Sản lượng	6.0	6.4	5.8	6.7	5.9	5.9
Nhập khẩu	1.6	2.8	1.7	1.4	2.2	2.2
Cung	15.3	17.1	15.7	16.3	16.4	16.2
Nhà máy sử dụng	7.5	9.0	7.3	8.2	8.2	8.2
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	7.5	9.0	7.4	8.2	8.2	8.2
Tồn cuối kỳ	7.9	8.1	8.3	8.1	8.2	8.0
Tỉ lệ tồn/sử dụng	104.9%	90.4%	112.4%	99.5%	100.4%	97.9%

Bảng cân đối toàn cầu - trừ Trung Quốc

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 8	2023/24 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	10.3	13.5	10.3	10.1	12.1	12.1
Sản lượng	20.2	17.8	19.3	19.2	19.0	18.6
Nhập khẩu từ Trung Quốc	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	30.5	31.3	29.7	29.3	31.1	30.8
Nhà máy sử dụng	15.4	18.1	17.9	16.0	17.3	17.1
Xuất khẩu đến Trung Quốc	1.6	2.8	1.7	1.4	2.2	2.2
Nhu cầu	17.0	20.9	19.6	17.3	19.5	19.2
Tồn cuối kỳ	13.5	10.3	10.1	12.1	11.7	11.6
Tỉ lệ tồn/sử dụng	79.5%	49.6%	51.6%	70.0%	60.2%	60.2%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu

Bảng cân đối Ấn Độ

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 8	2023/24 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	1.9	3.4	2.6	1.9	2.5	2.5
Sản lượng	6.2	6.0	5.3	5.7	5.6	5.4
Nhập khẩu	0.5	0.2	0.2	0.4	0.3	0.3
Cung	8.6	9.6	8.1	7.9	8.4	8.3
Nhà máy sử dụng	4.5	5.7	5.4	5.1	5.3	5.2
Xuất khẩu	0.7	1.3	0.8	0.3	0.5	0.4
Nhu cầu	5.2	7.0	6.3	5.4	5.8	5.7
Tồn cuối kỳ	3.4	2.6	1.9	2.5	2.6	2.6
Tỉ lệ tồn/sử dụng	66.2%	37.1%	29.9%	47.4%	44.9%	46.1%

Bảng cân đối Mỹ

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 8	2023/24 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	1.1	1.6	0.7	0.9	0.8	0.9
Sản lượng	4.3	3.2	3.8	3.2	3.0	2.9
Nhập khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Cung	5.4	4.8	4.5	4.0	3.9	3.8
Nhà máy sử dụng	0.5	0.5	0.6	0.4	0.5	0.5
Xuất khẩu	3.4	3.6	3.2	2.8	2.7	2.7
Nhu cầu	3.8	4.1	3.7	3.2	3.2	3.1
Tồn cuối kỳ	1.6	0.7	0.9	0.9	0.7	0.7
Tỉ lệ tồn/sử dụng	41.0%	16.8%	23.8%	28.7%	21.2%	20.8%

Bảng cân đối Pakistan

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 8	2023/24 Tháng 9
Tồn đầu kỳ	0.6	0.7	0.5	0.4	0.3	0.3
Sản lượng	1.3	1.0	1.3	0.8	1.4	1.4
Nhập khẩu	0.9	1.2	1.0	1.0	0.9	0.9
Cung	2.8	2.9	2.8	2.2	2.7	2.7
Nhà máy sử dụng	2.1	2.4	2.3	1.9	2.2	2.2
Xuất khẩu	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nhu cầu	2.1	2.4	2.3	1.9	2.2	2.2
Tồn cuối kỳ	0.7	0.5	0.4	0.3	0.5	0.5
Tỉ lệ tồn/sử dụng	33.5%	19.9%	17.9%	17.3%	21.9%	21.3%

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu

Sản lượng bông toàn cầu

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 8	2023/24 Tháng 9
Trung Quốc	6.0	6.4	5.8	6.7	5.9	5.9
Ấn Độ	6.2	6.0	5.3	5.7	5.6	5.4
Brazil	3.0	2.4	2.6	3.1	2.9	3.0
Mỹ	4.3	3.2	3.8	3.2	3.0	2.9
Pakistan	1.3	1.0	1.3	0.8	1.4	1.4
Úc	0.1	0.6	1.3	1.3	1.2	1.2
Thổ Nhĩ Kỳ	0.8	0.6	0.8	1.1	0.8	0.8
Uzbekistan	0.5	0.7	0.6	0.7	0.6	0.6
Mali	0.3	0.1	0.3	0.2	0.3	0.3
Benin	0.3	0.3	0.3	0.2	0.3	0.3
Mexico	0.3	0.2	0.3	0.3	0.3	0.2
Hy Lạp	0.4	0.3	0.3	0.3	0.3	0.2
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	2.3	2.2	2.2	2.1	2.2	2.1
Khu vực đồng Franc Châu Phi	1.0	0.8	1.1	0.7	0.9	0.9
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3
Thế giới	26.1	24.2	25.2	25.8	24.8	24.5

Xuất khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 8	2023/24 Tháng 9
Mỹ	3.4	3.6	3.2	2.8	2.7	2.7
Brazil	1.9	2.4	1.7	1.4	2.4	2.6
Úc	0.3	0.3	0.8	1.3	1.3	1.3
Ấn Độ	0.7	1.3	0.8	0.3	0.5	0.4
Mali	0.3	0.2	0.3	0.2	0.3	0.3
Benin	0.2	0.3	0.4	0.2	0.3	0.2
Hy Lạp	0.3	0.4	0.3	0.3	0.3	0.2
Bờ Biển Ngà	0.1	0.3	0.3	0.1	0.2	0.2
Burkina	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Cameroon	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Argentina	0.1	0.1	0.1	0.0	0.1	0.1
Sudan	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Thổ Nhĩ Kỳ	0.1	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1
Các nước khác	1.1	1.2	1.0	0.8	1.0	0.9
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.7	0.9	1.2	0.7	0.8	0.8
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.4	0.4	0.4	0.3	0.3	0.3
Thế giới	9.0	10.7	9.4	8.1	9.5	9.4

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu

Tiêu thụ bông toàn cầu

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 8	2023/24 Tháng 9
Trung Quốc	7.5	9.0	7.3	8.2	8.2	8.2
Ấn Độ	4.5	5.7	5.4	5.1	5.3	5.2
Pakistan	2.1	2.4	2.3	1.9	2.2	2.2
Thổ Nhĩ Kỳ	1.6	1.8	1.9	1.6	1.7	1.7
Bangladesh	1.5	1.9	1.9	1.5	1.7	1.7
Việt Nam	1.4	1.6	1.5	1.4	1.5	1.5
Brazil	0.6	0.7	0.7	0.7	0.7	0.7
Uzbekistan	0.5	0.7	0.7	0.6	0.7	0.7
Indonesia	0.5	0.5	0.6	0.4	0.5	0.5
Mỹ	0.5	0.5	0.6	0.4	0.5	0.5
Mexico	0.3	0.4	0.4	0.4	0.4	0.4
Iran	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Turmenistan	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Các nước khác	1.7	1.6	1.6	1.5	1.6	1.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	22.9	27.0	25.2	24.1	25.5	25.2

Nhập khẩu bông toàn cầu

triệu tấn	2019/20	2020/21	2021/22	2022/23	2023/24 Tháng 8	2023/24 Tháng 9
Trung Quốc	1.6	2.8	1.7	1.4	2.2	2.2
Bangladesh	1.6	1.8	1.8	1.4	1.7	1.7
Việt Nam	1.4	1.6	1.4	1.4	1.5	1.5
Thổ Nhĩ Kỳ	1.0	1.2	1.2	0.9	1.0	1.0
Pakistan	0.9	1.2	1.0	1.0	0.9	0.9
Indonesia	0.5	0.5	0.6	0.4	0.5	0.5
Ấn Độ	0.5	0.2	0.2	0.4	0.3	0.3
Mexico	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2
Thailand	0.2	0.1	0.2	0.1	0.2	0.2
Hàn Quốc	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Malaysia	0.2	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1
Iran	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Ai Cập	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Các nước khác	0.6	0.6	0.6	0.5	0.6	0.6
Khu vực đồng Franc Châu Phi	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khu vực Châu Âu 27 nước	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1
Tổng cộng	8.8	10.6	9.3	8.1	9.6	9.4

Nguồn: Bộ Nông Nghiệp Hoa Kỳ (USDA)

Quay lại danh sách các biểu đồ và bảng biểu